

TẬP ĐOÀN TÂN TẠO
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO

TAN TAO GROUP
TAN TAO INVESTMENT AND
INDUSTRY CORPORATION

Số: Q.2./TB-ITACO 25

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission/ Hochiminh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức/Name of organization:** Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghiệp Tân Tạo / Tan Tao Investment and Industry Corporation.
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: ITA
 - Địa chỉ/Address: Lô 16, Đường 2, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM / Lot 16, Road 2, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City.
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: 028 37508235 – 028 37508236
 - Fax: 028 37508237
 - Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: NGUYỄN THANH PHONG
 - Chức vụ/ Position: Tổng giám đốc/General Director

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghiệp Tân Tạo công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 và giải trình chênh lệch.

Tan Tao Investment and Industry Corporation announces the information Separate Financial Statements for the 4th quarter of 2024 and explains the difference.

3. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/02/2025 tại đường dẫn/This information was published on the company's website on 03/02/2025 (date), as in the link:**

http://itaexpress.com.vn/tin_ita/ch_ng_khoan_ita/cong_b_thong_tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Thanh Phong

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO
TAN TAO INVESTMENT AND INDUSTRY CORPORATION**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024
For the year ended as at December 31, 2024**

MỤC LỤC/TABLE OF CONTENTS

	Trang/Page
- Bảng cân đối kế toán/Balance Sheet	02 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/Income Statement	10 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/Cash Flow Statement	12 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính/Notes to the Financial Statements	15 - 61



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN SHORT-TERM ASSETS	100		3.806.912.024.831	3.488.373.693.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	110	V.1	37.634.160.430	42.564.149.286
Tiền Cash	111	V.1	37.634.160.430	42.564.149.286
Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term investments	120		2.000.000.000	7.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh Trading securities	121	V.10	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Provisions for decline in value of trading	122	V.10	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held to maturity investments	123	V.10	2.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn Short-term receivables	130		792.095.549.004	481.806.871.549
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Short-term trade receivables	131	V.2	635.351.280.201	240.114.789.904
Trả trước cho người bán ngắn hạn Short-term prepayments to suppliers	132	V.3	182.876.890.183	236.942.813.649
Phải thu nội bộ ngắn hạn Short-term intra-company receivables	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn Short-term loan receivables	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác Other short-term receivables	136	V.4	858.389.758.381	889.546.647.757
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi Short-term provisions for doubtful debts	137	V.5	(884.522.379.761)	(884.797.379.761)
Tài sản thiếu chờ xử lý Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chi tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
IV. Hàng tồn kho Inventories	140	V.5	2.973.070.704.664	2.954.597.719.858
Hàng tồn kho Inventories	141	V.5	3.008.883.775.888	2.990.410.791.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Provisions for decline in value of inventories	149	V.5	(35.813.071.224)	(35.813.071.224)
V. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	150		2.111.610.733	2.404.952.912
Chi phí trả trước ngắn hạn Short-term prepaid expenses	151		-	1.163.636.363
Thuế GTGT được khấu trừ Deductible VAT	152		-	463.854.629
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước Taxes and other receivables from government budget	153	V.14.	2.111.610.733	777.461.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN LONG-TERM ASSETS	200		8.339.025.616.866	8.622.513.294.689
I. Các khoản phải thu dài hạn Long-term receivables	210		2.750.283.457.561	2.577.240.957.561
Phải thu dài hạn của khách hàng Long-term trade receivables	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc Working capital provided to sub-units	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn Long-term intra-company receivables	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn Long-term loan receivables	215		-	-
Phải thu dài hạn khác Other long-term receivables	216	V.4	2.750.283.457.561	2.577.240.957.561
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi Long-term provisions for doubtful debts	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chi tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
II. Tài sản cố định Fixed assets	220		34.327.411.206	31.542.936.860
Tài sản cố định hữu hình Tangible fixed assets	221	V.7	34.327.411.206	31.542.936.860
- Nguyên giá Historical costs	222		102.159.266.591	96.390.279.391
- Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	223		(67.831.855.385)	(64.847.342.531)
Tài sản cố định thuê tài chính Finance lease fixed assets	224		-	-
- Nguyên giá Historical costs	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	226		-	-
Tài sản cố định vô hình Intangible fixed assets	227	V.8	-	-
- Nguyên giá Historical costs	228		4.296.215.505	4.296.215.505
- Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	229		(4.296.215.505)	(4.296.215.505)
III. Bất động sản đầu tư Investment properties	230	V.9	52.021.496.117	54.304.076.033
- Nguyên giá Historical costs	231		86.815.150.497	86.815.150.497
- Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	232		(34.793.654.380)	(32.511.074.464)
IV. Tài sản dở dang dài hạn Long-term assets in progress	240	V.6	2.752.509.793.457	3.193.125.020.181
Chi phí SXKD dở dang dài hạn Long-term work in progress	241	V.6	2.715.197.112.456	3.155.374.745.330
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Construction in progress	242	V.6	37.312.681.001	37.750.274.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
V. Đầu tư tài chính dài hạn Long-term investments	250			
Đầu tư vào công ty con Investments in subsidiaries	251	V.10	2.744.912.787.083	2.760.693.376.630
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết associates Investments in joint ventures and	252	V.10	2.690.155.012.060	2.221.798.952.060
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Investments in equity of other entities	253	V.10	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Provisions for long-term investments	254	V.10	63.033.915.000	658.401.794.205
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held to maturity investments	255	V.10	(8.276.139.977)	(119.507.369.635)
VI. Tài sản dài hạn khác Other long-term assets	260			
Chi phí trả trước dài hạn Long-term prepaid expenses	261		4.970.671.442	5.606.927.424
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Deferred income tax assets	262	V.20	4.970.671.442	5.606.927.424
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn Long-term equipment and spare parts for replacement	263		-	-
Tài sản dài hạn khác Other long-term assets	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) TOTAL ASSETS	270		12.145.937.641.697	12.110.886.988.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chi tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
C. NỢ PHẢI TRẢ LIABILITIES	300		2.815.677.531.542	2.790.989.115.140
I. Nợ ngắn hạn Short-term liabilities	310		2.422.517.544.673	2.324.080.290.485
Phải trả người bán ngắn hạn Short-term trade payables	311	V.12.	33.225.041.933	26.278.593.669
Người mua trả tiền trước ngắn hạn Short-term prepayments from customers	312	V.13.	111.730.356.241	91.092.769.936
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes and other payables to government budget	313	V.14.	2.602.386.057	2.541.562.019
Phải trả người lao động Payables to employees	314		602.198.400	467.144.400
Chi phí phải trả ngắn hạn Short-term accrued expenses	315	V.15.	600.628.529.018	600.611.386.881
Phải trả nội bộ ngắn hạn Short-term intra-company payables	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng Payables under schedule of construction contract	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn Short-term unearned revenues	318	V.17.	10.115.784.075	12.498.539.072
Phải trả ngắn hạn khác Other short-term payments	319	V.16.	1.625.698.473.666	1.555.637.478.832
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.11	37.836.605.283	34.874.645.676
Dự phòng phải trả ngắn hạn Short-term provisions	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi Bonus and welfare fund	322		78.170.000	78.170.000
Quỹ bình ổn giá Price stabilization fund	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ Government bonds purchased for resale	324		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
II. Nợ dài hạn	330			
Long-term liabilities			393.159.986.869	466.908.824.655
Phải trả người bán dài hạn Long-term trade payables	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn Long-term repayments from customers	332	V.13.	-	-
Chi phí phải trả dài hạn Long-term accrued expenses	333	V.15.	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh Intra-company payables for operating capital received	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn Long-term intra-company payables	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn Long-term unearned revenues	336	V.17.	-	-
Phải trả dài hạn khác Other long-term payables	337	V.16.	325.417.021.115	399.136.554.301
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.11	-	-
Trái phiếu chuyển đổi Convertible bonds	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi Preference shares	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Deferred income tax payables	341	V.20	67.003.285.769	67.003.285.769
Dự phòng phải trả dài hạn Long-term provisions	342	V.18.	739.679.985	768.984.585
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ Science and technology development fund	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU OWNER'S EQUITY	400		9.330.260.110.155	9.319.897.873.154
I. Vốn chủ sở hữu Owner's equity	410	V.19.	9.330.260.110.155	9.319.897.873.154
Vốn góp của chủ sở hữu Contributed capital	411	V.19.	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết Ordinary shares with voting rights	411a	V.19.	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi Preference shares	411b	V.19.	-	-
Thặng dư vốn cổ phần Capital surplus	412	V.19.	569.476.103.511	569.476.103.511
Vốn khác của chủ sở hữu Other capital	414	V.19.	-	-
Cổ phiếu quỹ Treasury shares	415	V.19.	(3.673.910.000)	(3.673.910.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản Differences upon asset revaluation	416	V.19.	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái Exchange rate differences	417	V.19.	-	-
Quỹ đầu tư phát triển Development and investment funds	418	V.19.	1.500.000.000	1.500.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Enterprise reorganization assistance fund	419	V.19.	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Other equity funds	420	V.19.	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Undistributed profit after tax	421	V.19.	(621.678.153.356)	(632.040.390.357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước Undistributed profit after tax brought forward	421a		(632.040.390.357)	(657.627.148.871)
- LNST chưa phân phối kỳ này Undistributed profit after tax for the current year	421b		10.362.237.001	25.586.758.514
Nguồn vốn đầu tư XDCB Capital expenditure funds	422		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chi tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác Funding sources and other funds	430		-	-
Nguồn kinh phí Funding sources	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ Funds used for fixed asset acquisition	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) TOTAL SOURCES	440		12.145.937.641.697	12.110.886.988.294

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2025
Prepared, February 03, 2025

Người lập biểu
Prepared by

LƯƠNG THỊ HỒNG
LUONG THI HONG

Kế toán trưởng
Chief Accountant

BÙI THỊ PHƯƠNG
BUI THI PHUONG

Tổng Giám đốc
General Director



NGUYỄN THANH PHONG
NGUYEN THANH PHONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Năm 2024/Year 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh Note	Kỳ này (Quý IV/2024) This period (4th quarter 2024)	Kỳ trước (Quý IV/2023) This period (4th quarter 2023)	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenues from sales and services rendered	01	VI.1	53.831.185.469	32.049.853.156	104.942.925.917	115.460.988.787
Các khoản giảm trừ doanh thu Revenue deductions	02	VI.2	28.323.986.484	-	34.169.076.484	4.824.941.063
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenues from sales and services rendered	10		25.507.198.985	32.049.853.156	70.773.849.433	110.636.047.724
Giá vốn hàng bán Costs of goods sold	11		12.177.797.598	27.344.516.404	39.578.389.938	72.726.711.376
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross revenues from sales and services rendered	20		13.329.401.387	4.705.336.752	31.195.459.495	37.909.336.348
Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	21	VI.3	36.969.217	177.048.042	2.778.677.923	2.193.714.671
Chi phí tài chính Financial expenses	22	VI.4	801.806.634	(24.944.465.905)	(19.492.284.183)	(23.046.596.105)
- Trong đó: chi phí lãi vay In which: Interest expenses	23		801.806.634	691.012.745	(18.628.898.730)	2.614.840.212
Chi phí bán hàng Selling expenses	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp General administration expenses	26		27.298.155.661	18.465.319.187	42.603.105.542	38.297.193.458
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net profits from operating activities	30		(14.733.591.691)	11.361.531.512	10.863.316.059	24.852.453.666
Thu nhập khác Other income	31	VI.5	37.815.136	1.049.374.556	494.591.152	2.713.101.335
Chi phí khác Other expenses	32	VI.6	31.349.637	6.012.431	159.913.566	15.002.878
Lợi nhuận khác Other profits	40		6.465.499	1.043.362.125	334.677.586	2.698.098.457
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total net profit before tax	50		(14.727.126.192)	12.404.893.637	11.197.993.645	27.550.552.123



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Năm 2024/Year 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số/ Code	Thuyết minh Note	Kỳ này (Quý IV/2024) This period (4th quarter 2024)	Kỳ trước (Quý IV/2023) This period (4th quarter 2023)	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expenses	51	VI.7	2.017.543.243	784.129.056	835.756.644	1.963.793.609
Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate income tax expenses	52	VI.8	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN Profits after enterprise income tax	60		(16.744.669.435)	11.620.764.581	10.362.237.001	25.586.758.514

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2025
Prepared, February 03, 2025

Người lập biểu
Prepared by

LƯƠNG THỊ HỒNG
LUONG THI HONG

Kế toán trưởng
Chief Accountant

BÙI THỊ PHƯƠNG
BUI THI PHUONG

Tổng Giám đốc
General Director



NGUYỄN THANH PHONG
NGUYEN THANH PHONG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)/(Indirect method)

Năm 2024/Year 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Thuyết minh Note	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh Cash flows from operating activities				
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	01		11.197.993.645	27.550.552.123
Điều chỉnh cho các khoản Adjustments for				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT Depreciation of fixed assets and investment properties	02		6.855.002.985	4.321.471.784
- Các khoản dự phòng Provisions	03		(111.506.229.658)	(31.686.661.793)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư (Gains)/losses on investing activities	05		110.367.844.205	(2.193.714.671)
- Chi phí lãi vay Interest expenses	06		(18.628.898.730)	2.614.840.212
- Các khoản điều chỉnh khác Other adjustments	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động Operating profit before changes in working capital	08		(1.714.287.553)	606.487.655
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu (Increase)/decrease in receivables	09		(495.003.034.483)	(158.423.220.692)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho (Increase)/decrease in inventories	10		421.704.648.068	13.385.189.352
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		24.688.416.402	188.697.797.470
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		6.649.907.983	(6.770.563.787)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh (Increase)/decrease in trading securities	13		-	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)/(Indirect method)

Năm 2024/Year 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Thuyết minh Note	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Tiền lãi vay đã trả Interest paid	14		(35.467.633.780)	(2.509.726.946)
- Thuế TNDN đã nộp Enterprise income tax paid	15		-	(873.422.162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other receipts from operating activities	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh Other payments on operating activities	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash flows from operating activities	20		(79.141.983.363)	34.112.540.890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	(4.174.652.134)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		20.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24		5.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Equity investments in other entities	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Proceeds from equity investment in other entities	26		70.828.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia Interest and dividend received	27		2.402.034.900	2.001.725.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flows from investing activities	30		71.250.034.900	(9.172.927.134)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)/(Indirect method)

Năm 2024/Year 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Thuyết minh Note	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financial activities				
Tiền thu từ đi vay Proceeds from borrowings	33		38.429.593.387	36.276.520.003
Tiền trả nợ gốc vay Repayment of principal	34		(35.467.633.780)	(22.188.126.316)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính Repayment of financial principal	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Dividends or profits paid to owners	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financial activities	40		2.961.959.607	14.088.393.687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the fiscal year	50		(4.929.988.856)	39.028.007.443
Tiền và tương đương tiền đầu năm Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60		42.564.149.286	3.536.141.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Effect of exchange rate fluctuations	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of fiscal year	70	V.1	37.634.160.430	42.564.149.286

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Prepared, February 03, 2025

Người lập biểu
Prepared by

LƯƠNG THỊ HỒNG
LUONG THI HONG

Kế toán trưởng
Chief Accountant

BÙI THỊ PHƯƠNG
BUI THI PHUONG

Tổng Giám đốc
General Director



NGUYỄN THANH PHONG
NGUYEN THANH PHONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Năm 2024/Year 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY/THE COMPANY'S INFORMATION

1. Hình thức sở hữu vốn/Form of ownership

Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (ITACO) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302670307, đăng ký lần đầu ngày 15/07/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11/08/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 68/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2006.

Tan Tao Investment and Industry Corporation (ITACO) was established under Certificate of business registration No.0302670307, first registered dated July 15, 2002; amended 23th dated August 11, 2017 by Department of planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with License No. 68/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on 15 November 2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 9.384.636.070.000 VND

Legal capital to Certificate of business registration

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 : 9.384.636.070.000 VND
Contributed capital as at December 31, 2024

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 16 Đường 2, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh City.
The head office is located at: Lot 16, Road 2, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City.

Số lượng CB-CNV của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 113 người (tại ngày 31/12/2023 là 104 người).

The number of the Company's employees as at December 31, 2024 is 113 (December 31, 2023 is 104).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và Dịch vụ.

Construction and Services.

3. Ngành nghề kinh doanh/Business lines

Phát triển khu công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp; đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị; cho thuê đất đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng; cho thuê hoặc bán nhà xưởng do Công ty xây dựng trong khu công nghiệp; kinh doanh các dịch vụ trong khu công nghiệp; xây dựng công nghiệp, dân dụng và dịch vụ cho thuê kho bãi và kinh doanh nhà ở.

The current principal activities of the Company are constructing and trading infrastructures in Industrial Park; constructing and trading industrial parks and urban residential areas; leasing out completed infrastructure land lots; leasing out or selling the plants constructed by the Company in industrial parks; providing logistical services in industrial parks; constructing, civil and providing forwarding and warehousing services; and trading houses.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường/Ordinary course of business: 12 tháng/ 12 months

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the financial statements

Không có/ None

6. Cấu trúc doanh nghiệp/Enterprise structure

Tên/ Name	Địa chỉ/ Address	Tỷ lệ lợi ích Ratio of benefit		Tỷ lệ quyền biểu quyết/Ratio of voting power	
		Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening balance	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening balance
Công ty con/Subsidiaries company:					
Công ty TNHH Khai thác Dịch vụ - Kinh doanh Văn phòng và Nhà xưởng Tân Tạo	Lô 60A Đường số 2, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh				
Tan Tao Services Utilization - Office and Warehousing Trade Co., Ltd.	Lot 60A, Road No.2, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư Tân Đức	Lô 8 KCN Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An				
Tan Duc Investment Corporation	Lot 8 Tan Duc Industrial Park, Duc Hoa Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	98,50%	98,50%	98,50%	98,50%
Công ty CP Khai thác và Phát triển Kho vận Tân Tạo	Lô 21 Đường 1, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh				
Tan Tao Forwarding and Warehousing Corporation	Lot 21, Street 1, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City	94,50%	94,50%	94,50%	94,50%
Công ty CP Bầu trời Tân Tạo Mê Kông	Số 117-119 Pasteur, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh				
Tan Tao Mekong Sky Corporation	No. 117-119 Pasteur, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Đô thị Tân Tạo Mê Kông	Số 4/6 Nguyễn Văn Lượng, P. 16, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh				
Tan Tao Mekong City Investment and Trading Corporation	No. 4/6 Nguyen Van Luong, Ward 16, Go Vap District, Ho Chi Minh City	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Sài Gòn - MeKong	Lô số 8, đường Đức Hòa Hạ, KCN Tân Đức, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An				
Sai Gon-Mekong City Investment Corporation	Lot 8 Duc Hoa Ha Street, Tan Duc Industrial Park, Duc Hoa Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	58,34%	0,00%	58,34%	0,00%

Cơ sở đồng kiểm soát:

Joint ventures company:

Không có /None

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Dependent accounting affiliated units having no legal status:

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo Tổ 9, Khu phố Hoà Lập, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Branch of Tan Tao Investment and Industry Corporation Group 9, Hoa Lap Quarter, Kien Luong town, Kien Luong district, Kien Giang province.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Kỳ kế toán/Accounting period

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Annual accounting period of Company is from January 01 to December 31 .

2. Đơn vị tiền tệ/Accounting currency

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).
The financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Chế độ kế toán/Accounting system

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.
The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance and supplementary and amending Circulars.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING POLICIES

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền/Cash

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Cash includes: cash on hand, cash in bank under current account and cash in transit.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền/Cash equivalents

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of financial statements.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác/Other currencies convert

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Transactions in currencies other than Vietnam dong must be recorded in original currency and converted into Vietnam dong. Overdraft is recorded as a bank loan.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

At the reporting date, the company is requested to revalue the balance of foreign currencies and monetary gold as bellows:

- The balance of foreign currencies: using buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date;
- The monetary gold: re-evaluated according to the buying prices on the domestic market at the time in which the financial statement is prepared. The buying prices on the domestic market are prices announced by the State bank. In case the State bank does not announce gold buying-prices, the buying-prices announced by enterprise entitled to trade in gold as prescribed shall be chosen.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính/Financial investment

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Financial investment is the outside investments with purpose to use capital reasonably and improve efficiency of business operations such as investments in subsidiaries, joint ventures, cooperation, investment in securities and other financial investments ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as bellows:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/Held to maturity investments

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Investments in subsidiaries and associates are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries and associates arising after the date of investment are recorded in financial revenue for the period. Other distributions (other than net profits) are considered as recovery of investments and are recorded as deductions from the cost of investment.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Joint venture activities in the form of Jointly controlled business activities and Jointly controlled assets are applied by the Company with general accounting principles as with other normal business activities. In which:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

The Company separately monitors income and expenses related to joint venture activities and allocates them to the parties in the joint venture according to the joint venture contract;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

The company separately tracks joint venture contributed capital, the share of jointly controlled assets, joint liabilities, and separate liabilities arising from joint venture operations.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Expenses directly related to investment activities in joint ventures and associated companies are recognized as financial expenses in the period.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Provision for loss of investment in other entities: losses incurred by subsidiaries, joint ventures, or associates, potentially leading to investor capital loss, or provisions due to the decline in value of these investments. The establishment or reversal of this provision is carried out at the time of preparing the financial statements for each investment and is recognized in financial costs during the period.

b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác **Investments in equity instruments of other entities**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

These are investments in equity instruments of other entities without control, joint control, or significant influence over the investee.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu/Trade and other receivables

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

All receivables must be recorded detail by receivable term, receivable entity, original currency and other factors according to the Company's management needs.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

The classification of receivables must be managed as follows:

- Trade receivables: any receivable having from trading activities between the company and its clients: selling goods, providing service, disposal of assets, exported receivable of consigner through the consignee;

- Intra-company receivables: receivables between the company with its dependent branches;

- Other receivables: are non trade receivables and do not related to trading activities.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

For the preparation of financial statements, the receivables must be classified as bellows:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

At the reporting date, the company revaluates the receivables which have balance in foreign currency (except for advance to suppliers; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Provisions for bad debts: The bad debts are make provision at the balance sheet date. The provision or reversal is made at the reporting date and is recorded as management expense of the fiscal year. For the long-term bad debts in many years, the company tried to collect but cannot and there is evidence that the client has insolvency, the company may sell these long-term bad debts to debt collection company or write off (according to regulations and charter of the company).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ Inventories

a. Nguyên tắc ghi nhận/Principle of recognition

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm đất đai, nhà xưởng trong các khu công nghiệp, đất để ở, nhà ở, căn hộ trong các khu đô thị và các tài sản của các dự án bất động sản khác đã hoàn thành, được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng hóa tồn kho bao gồm: Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Inventories mainly comprise land, factories, properties in industrial parks, apartments in residential areas, and properties of other estate projects completed, purchased or being constructed for sale in the ordinary course of business, rather than to be held for rental or capital appreciation, and is measured at the lower of cost and net realizable value. Cost includes: Freehold and leasehold rights for land; Amounts paid to contractors for construction; Borrowing costs, planning and design costs, costs of site preparation, professional fees for legal services, property transfer taxes, construction overheads and other related costs.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho/Cost determination of inventories

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of the business, based on market prices at the reporting date and discounted for the time value of money if material, less costs to completion and the estimated costs of sale. The cost of real estate sold is recognised in the separate statement of income with reference to the direct costs incurred on the property and an allocation of any non-direct costs based on the relative size of the property.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
Principles of recording and depreciating fixed assets, financial lease fixed assets, investment properties**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Fixed assets are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Historical cost of finance lease fixed assets are recognized at the fair value of the leased property or the present value of the minimum lease payment (in case the fair value is higher than the present value of the minimum lease payment) plus the initial costs directly related to the initial operation of financial leasing.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

During the operation, the Company depreciates fixed assets into production and business expenses for fixed assets related to production and business. Intangible fixed assets such as land use rights are only depreciated for intangible fixed assets such as land use rights with a term.

Investment properties are depreciated normally, except for investment property for waiting increase of price. The Company just only determine value of loss cause of decreasing value.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Depreciation is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as follows:

- Nhà cửa, vật kiến trúc/Buildings, structures	5 - 20	năm/Year
- Máy móc, thiết bị /Machinery, equipment's	4 - 10	năm/Year
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn/Transportation equipment's, transmitter:	5 - 7	năm/Year
- Thiết bị văn phòng/Office equipment and furniture	4 - 6	năm/Year
- Phần mềm máy tính/Computer software	5	năm/Year

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Depreciation investment properties is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as follows:

- Quyền sử dụng đất/Land use rights	36 - 39	năm/Year
- Nhà cửa và nhà xưởng/Buildings, plants	20 - 37	năm/Year

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước/Prepaid expenses

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Calculating and allocating prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable and consistent method and criteria.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Prepaid expenses are tracked according to each prepayment period incurred, allocated to cost-bearing objects of each accounting period and the remaining amount not allocated to expenses.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

Prepaid expense is classified as follows:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

Amounts paid in advance to provide goods and services within a period not exceeding 12 months or a normal business cycle from the time of prepayment are classified as short-term.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Amounts paid in advance to provide goods and services for a period of more than 12 months or more than one normal business cycle from the time of prepayment are classified as long-term.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả/Principles of recording payables

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Payables are tracked in detail according to the remaining payment term of the payables, the payable entity, the original currency payable and other factors according to the Company's management needs.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

The classification of payables must be managed as follows:

- Trade payables: any payable having from trading activities from purchase, using service, import through consigner;

- Intra-company payables: payables between the company with its dependent branches;

- Other payables: are non trade payables and do not related to trading activities.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

For the preparation of financial statements, the payables must be classified as follows:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

At the reporting date, the Company revaluates the payables which have balance in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính/Loans and finance lease liabilities

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Loans in the form of issuance of bond or preference share with preferential terms required the issuer to repurchase at a certain time in the future shall not be reflected on this item.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Loans, debts should be monitored in detail for each entity, each contract and each type of loan assets. The financial lease liabilities are stated at present value of minimum lease payment or the fair value of the lease assets.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
For the preparation of financial statements, the loans and finance lease liabilities must be classified as follows:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

At the reporting date, the Company revaluates the loans and finance lease liabilities which have balance in foreign currency at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay/Borrowings and capitalization of

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Borrowing costs are recognized into financial expenses, except in case where the borrowings cost directly attribute to the acquisition or work in progress is calculated to value of assets (capitalized), when all the conditions are in accordance with VAS "Borrowing costs".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả/ Accrued expenses

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the period but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, and payables to employees are recorded in production and business expenses during the period to ensure that when actual costs arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses on the basis of ensuring the principle of matching between revenue and costs. The accrual must be calculated carefully and must have proper evidence. When these expenses arise, if there is any difference with the amount charged, accountants additionally record or make decrease to cost equivalent to the difference.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả /Provision for payables

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to the balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Any increase to the accrued amount will be taken to the separate income statement.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện/Unearned revenues

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Unrealized revenues include: rental prepayment of customer, interest prepayment of borrower or debt instrument, the difference price on installment payment; corresponding to turnover of goods, services or discounts to customers in traditional client program.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

The balance of the unearned revenue in foreign currency at the end of the fiscal year: if there is not reliable evidence lead to refund this amount, foreign exchange rate difference at the time of preparing the Financial Statements.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu /Owner's equity

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu/Contributed capital, capital surplus, conversion options on convertible bonds, other capital

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Capital contribution is stated at actually contributed capital of owners and recorded by each individual, organization.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

When capital of the investment license is determined in foreign currency, the determination of the investors shall be based on the actual amount of foreign currencies which they contribute.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Contributed capital in assets must be recorded in revaluation of assets which share holders approved. Intangible assets such as brand, trademark, trade name, right of exploitation, development projects ... shall only be recorded as capital if relevant law allows.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

For joint-stock company, contributed capital of the shareholders is recorded according to actual price of stock issuance, but it is reflected in two separate items:

- Contributions from owners are recorded at par value of the shares;
- Capital surplus is recognized by the greater than or less than difference between the actual price of issue of shares and par value.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

In addition, the capital surplus was also recorded at the difference higher or lower between the actual price of stock issuance and the par value of shares as treasury shares.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

The conversion options on convertible bonds arising from convertible shares issuance which prescribed in issuance plan. The value of capital component of convertible bonds is the difference between the total proceeds from the issuance of convertible bonds and the value of the debt component of the convertible bonds. At the time of initial recognition, the value of conversion options on convertible bonds are recorded separately in owner's capital. At the bond maturity, accountants shall record this option as capital surplus.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Other capital: to reflect operation capital which set up additionally from the result of the operating results or given as gifts, presents, asset revaluation (under the current regulations).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá/Foreign exchange rate difference

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Exchange rate difference is the difference arising from the actual exchange or conversion of the same amount of foreign currency into accounting currency at different exchange rates at the time of economic transactions in foreign currency and at the time of revaluation of foreign currency items when preparing financial statements.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

Exchange rate differences during the period from foreign currency transactions are reflected in financial revenue (if profit) or financial expenses (if loss) at the time of occurrence. In particular, exchange rate differences in the period before the operation of enterprises in which the State holds 100% of charter capital and implements national key projects and works are reflected on the Balance Sheet and gradually allocated to financial revenue/expenses.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối/Undistributed post-tax profits

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Undistributed profit after tax is the profit from the company's operations after adding (+) or subtracting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Profit distribution must be complied with the current financial policies.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Parent Company distribute profit to owners which shall not exceed the undistributed post-tax profits on the consolidated financial statements, including the impact of any gain recognized from the transaction by cheap purchase. In case undistributed post-tax profits in the consolidated financial statements is higher than its financial statements of the the parent company, the parent company make distribution after transferring profits from subsidiary companies to the parent companies.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Profit distribution should take account of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the dividend payment ability of the Company.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/Revenues

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate, and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

- *Doanh thu từ cho thuê đất khu công nghiệp đã phát triển cơ sở hạ tầng:/Revenue from leasing industrial park land with developed infrastructure:*

Doanh thu Cho thuê đất khu công nghiệp đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Revenue from leasing industrial park land with developed infrastructure is recognized as one-time revenue for the entire rental amount received in advance when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

+ Thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản;

The lease period is more than 90% of the useful life of the assets;

+ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

The lessee is not entitled to cancel the lease contract and the lessor has no obligation to repay the amount received in advance in all cases and in all forms;

+ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

The amount received in advance from the lease is not less than 90% of the total lease amount expected to be fulfilled under the contract during the lease term and the lessee must pay the entire amount of lease within 12 months from the beginning of the lease;

+ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

Almost all the risks and benefits associated with ownership of the leased asset are transferred to the lessee;

+ Công ty phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

The Company must estimate relatively the full cost of the lease.

- *Doanh thu kinh doanh phân lô bán nền:/Sales from trading of land plots:*

Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao nền đất cho khách hàng khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Revenues from selling land plots are recognized when land plots are transferred to the customers and all these conditions are met:

+ Hợp đồng không hủy ngang;/Contracts are non-cancellable;

+ Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;/Risks and benefits associated with the land plots are transferred to the buyer;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;/The turnover is determined reliably;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;/Costs related to sale of plots may be

+ Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất./The Company has received or will receive economic benefits from sales of the plots.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:/Rendering of services:*

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

Revenue from rendering of services is recognized as and when the services are rendered to the customers and are stated net of discounts, value-added tax and allowances.

- *Doanh thu từ cho thuê hoạt động:/Rental income*

Doanh thu từ cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Revenue from operating leases is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the lease term as defined in the lease agreement.

- *Tiền lãi:/Interest*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả

Interest is recognised as interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán/Costs of goods sold

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Cost of good sold includes cost of finished goods, trade goods, services, property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of good sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính/Financial expenses

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Financial expenses include financial operating expenses: expenses or losses related to financial investment activities; expenses for lending and borrowing capital; expenses for contributing capital to joint ventures and associations; losses on securities transfer; provisions for devaluation of trading securities; provisions for losses on investments in other entities; losses arising from selling foreign currencies, exchange rate losses...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp/Selling and general

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Selling expense is recorded in the period of selling finished goods, trade goods and providing service.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business license tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại/Current and deferred

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Deferred income tax expense is the corporate income tax will be paid in future resulted from:

- Record of deferred tax payable during the year;
- Revert of deferred tax assets was recorded in previous years.

19. Bên liên quan/ Relevant parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

The party is considered as related party if one party has capacity to control or has significant impact to other party in the decision of financial and operation activities. All parties are recognized as related parties if having the same control or significant impact.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

In the review of related parties, nature of the relationship is considered more than legal form.

20. Công cụ tài chính/Financial instruments

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong BCTC của Công ty.

Basis of Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18/05/2015 of the Ministry of Finance, the Board of Directors of the Company decided not presented and notes about financial instruments in accordance with Circular No. 210/2009/TT-BTC of financial statements of the company.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

Đơn vị tính/Unit:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN
CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 December 31, 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 December 31, 2023
- Tiền mặt/Cash	61.809.839	39.512.777
- Tiền gửi ngân hàng/Cash in banks	37.572.350.591	42.524.636.509
Cộng/Total	37.634.160.430	42.564.149.286

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG
TRADE RECEIVABLES

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 December 31, 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 December 31, 2023
Ngắn hạn/Short-term	635.351.280.201	240.114.789.904
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.2) Related parties(Note VIII.1.2)	416.565.584.789	1.111.855.996
Phải thu từ các bên khác/Other parties, in which:	-	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thiết Bị Nam Anh Nam Anh Equipment Trading Production Co.'LTD	5.840.972.986	5.839.418.359
- Công CP Đầu Tư Asia Dragon Asia Dragon Capital Joint Stock Company	2.067.325.239	2.072.691.226
- Đối tượng khác/Other customers	210.877.397.187	231.090.824.323
Dài hạn/Long-term	-	-
Cộng/Total	635.351.280.201	240.114.789.904
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi Short-term provisions for doubtful debts	(212.865.325.574)	(212.865.325.574)
Giá trị thuần/Net value	422.485.954.627	27.249.464.330

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN
PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	December 31, 2024	December 31, 2023
Ngắn hạn/Short-term	182.876.890.183	236.942.813.649
Trả trước cho các bên khác Advances to other parties	149.115.296.298	203.181.219.764
- Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Tân Đức Tan Duc Construction Investment Co., Ltd	36.742.399.258	87.307.339.332
- Công ty CP Đầu Tư- Công Nghiệp Tân Kiên Tan Kien Investment and Industry Corporation	41.841.700.000	41.841.700.000
- Clearist Park, INC	34.398.000.000	34.398.000.000
- Công ty CP Delta Miền Nam South Delta Construction	25.491.310.361	28.424.555.095
- Các bên khác/Others suppliers	10.641.886.679	11.209.625.337
Trả trước cho các bên liên quan Advances to related parties	33.761.593.885	33.761.593.885
- Công Ty CP ĐT Tin học & Tư vấn XD Phương Nam Southern Engineering & Informatics - Investment Corporation	33.733.593.885	33.733.593.885
- CT CP Đầu Tư Đô Thị Sài Gòn - Mê Kông Sai Gon-Mekong City Investment Corporation	28.000.000	28.000.000
Dài hạn/Long-term	-	-
Cộng/Total	182.876.890.183	236.942.813.649
Dự phòng trả trước cho người bán Provision for prepayment to seller	(81.136.516.525)	(81.411.516.526)
Giá trị thuần/Net value	101.740.373.658	155.531.297.123

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC/OTHER RECEIVABLES

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 December 31, 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 December 31, 2023	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
4.1 Ngắn hạn/Other short-term				
- Tạm ứng nhân viên/ Advance to employees	61.998.110	-	10.000.000	-
- Đặt cọc/Deposit	299.474.948	-	294.474.948	-
- Phải thu khác/ Other receivables	858.028.285.323	(590.520.537.662)	889.242.172.809	(590.520.537.661)
<i>Phải thu cổ tức/ Dividends receivable</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>(20.000.000.000)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>(20.000.000.000)</i>
<i>Công ty CP Phát Triển Đô Thị Việt Nam VietNam Land</i>	<i>562.480.468.803</i>	<i>(562.480.468.803)</i>	<i>562.480.468.803</i>	<i>(562.480.468.803)</i>
<i>Đối tượng khác/Other objects</i>	<i>275.547.816.520</i>	<i>(8.040.068.859)</i>	<i>306.761.704.006</i>	<i>(8.040.068.858)</i>
Cộng/Total	858.389.758.381	(590.520.537.662)	889.546.647.757	(590.520.537.661)
4.2. Dài hạn/Other long-term				
- Kỳ cược, ký quỹ/deposit and bet	374.382.000	-	373.382.000	-
- Phải thu khác/ Other receivables	2.749.909.075.561	-	2.576.867.575.561	-
Cộng/Total	2.750.283.457.561	-	2.577.240.957.561	-

5 . HÀNG TỒN KHO/INVENTORIES

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 December 31, 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 December 31, 2023	
	Giá gốc Historical cost	Dự phòng(*) Provision	Giá gốc Historical cost	Dự phòng(*) Provision
- Hàng hóa/Goods	3.008.883.775.888	(35.813.071.224)	2.990.410.791.082	(35.813.071.224)
<i>Khu E-City Tân Đức E-City Tan Duc</i>	<i>2.534.422.728.686</i>	<i>-</i>	<i>2.518.270.096.450</i>	<i>-</i>
<i>Khu Công nghiệp Tân Tạo Tan Tao Industrial Park (*)</i>	<i>474.461.047.202</i>	<i>(35.813.071.224)</i>	<i>472.140.694.632</i>	<i>(35.813.071.224)</i>
Cộng/Total	3.008.883.775.888	(35.813.071.224)	2.990.410.791.082	(35.813.071.224)

Ghi chú/Notes:

(*) Khoản dự phòng hàng tồn kho bị giảm giá do diện tích đất nằm dưới đường điện cao thế của KCN Tân Tạo Mở rộng tại thời điểm cuối kỳ là 35.813.071.224 VND.

Provisions for decline in value of inventories cause the land area under the high-voltage power line of Tan Tao Industrial Park expanded is: VND 35,813,071,224.

Bao gồm trong quyền sử dụng đất của các dự án nêu trên, Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

Being included in the land lots of these projects, the Company used certain land lots to secure for bank loans. Details are as follow:

Quyền sử dụng đất 14.614,8 m² và tài sản gắn liền với đất tại Khu Trung Tâm 2, Đường Song Hành, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM với tổng giá trị 87.900.000.000 VND đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Land use rights of 14,614.8 m² and assets attached to land at Central Area 2, Song Hanh Road, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City with a total value of VND 87,900,000,000 are being mortgaged for a short-term loan to supplement working capital for the Company's business operations.

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN/LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn/Long-term work in progress

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	December 31, 2024		December 31, 2023	
	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value
Dự án Nhiệt điện Kiên Lương, trong đó: Kien Luong Thermal Power Project, in there:				
<i>Chi phí đầu tư vào Nhiệt điện Kiên Lương 3</i> <i>Expenditures of power Plant Kien Luong 3</i>	2.362.535.210.224	2.362.535.210.224	2.370.637.686.168	2.370.637.686.168
<i>Chi phí đầu tư vào Khu công nghiệp Kiên Lương</i> <i>Expenditures of the Kien Luong Industrial Park</i>	699.986.244.091	699.986.244.091	699.986.244.091	699.986.244.091
<i>Đất chưa phát triển cơ sở hạ tầng Dự án Sài Gòn-MêKông</i> <i>Undeveloped land for infrastructure Saigon-Mekong project</i>	125.492.986.682	125.492.986.682	125.492.986.682	125.492.986.682
<i>Khu vui chơi giải trí Tân Đức</i> <i>Tan Duc Entertainment area</i>	-	-	468.356.060.000	468.356.060.000
<i>Khu căn hộ Tân Tạo</i> <i>Tan Tao apartment area</i>	295.721.771.295	295.721.771.295	259.494.635.995	259.494.635.995
<i>Chi phí đầu tư dự án Nhà Bè</i> <i>Investment cost of Nha Be project</i>	30.683.994.250	30.683.994.250	30.630.226.480	30.630.226.480
<i>Dự án khác</i> <i>Other projects</i>	23.980.500.000	23.980.500.000	23.980.500.000	23.980.500.000
<i>Cộng/Total</i>	2.275.636.687	2.275.636.687	2.275.636.687	2.275.636.687
	2.715.197.112.456		3.155.374.745.330	

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang/Long-term construction in progress	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chung cư công nhân Workers' apartment plaza	36.858.681.001	36.858.681.001
Khác/Other	454.000.000	891.593.850
Cộng/Total	<u>37.312.681.001</u>	<u>37.750.274.851</u>

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu Items	Nhà cửa, vật kiến trúc Buildings, structures	Máy móc thiết bị Machine, equipment	Phương tiện vận tải Transportation equipment	Thiết bị văn phòng Office equipment	TSCĐ hữu hình khác Other tangible fixed assets	Cộng Total
Nguyên giá Original cost						
Số dư đầu kỳ Opening balance	55.858.573.008	24.774.763.855	14.366.219.119	1.390.723.409	-	96.390.279.391
Số tăng trong kỳ/Increase	7.306.897.465	50.000.000	-	-	-	7.356.897.465
- Mua trong kỳ/Additions	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành Finished capital investment	7.306.897.465	-	-	-	-	7.306.897.465
- Tăng khác/Other increases	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000
Số giảm trong kỳ/Decrease	-	-	1.587.910.265	-	-	1.587.910.265
- Chuyển sang BĐS đầu tư Conversion into investment properties	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán Disposals, sale	-	-	1.587.910.265	-	-	1.587.910.265
- Giảm khác/Other decreases	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ Closing balance	63.165.470.473	24.824.763.855	12.778.308.854	1.390.723.409	-	102.159.266.591

Giá trị hao mòn lũy kế						
Accumulated depreciation						
Số dư đầu kỳ Opening balance	39.762.977.795	14.754.224.304	9.048.425.737	1.281.714.695	-	64.847.342.531
Số tăng trong kỳ/Increase	1.369.171.583	2.394.671.532	786.026.472	22.553.532	-	4.572.423.119
- Khấu hao trong năm Depreciation	1.369.171.583	2.394.671.532	786.026.472	22.553.532	-	4.572.423.119
- Tăng khác Other decreases	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ/Decrease	-	-	1.587.910.265	-	-	1.587.910.265
- Chuyển sang BĐS đầu tư Conversion into investment properties	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán Disposals	-	-	1.587.910.265	-	-	1.587.910.265
Số dư cuối kỳ Closing balance	41.132.149.378	17.148.895.836	8.246.541.944	1.304.268.227	-	67.831.855.385
Giá trị còn lại						
Net book value						
Tại ngày đầu kỳ Opening balance	16.095.595.213	10.020.539.551	5.317.793.382	109.008.714	-	31.542.936.860
Tại ngày cuối kỳ Closing balance	22.033.321.095	7.675.868.019	4.531.766.910	86.455.182	-	34.327.411.206

Ghi chú/Notes:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

Ending net book value of tangible fixed assets put up as collateral for loans:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Original cost of tangible fixed assets at year-end, fully depreciated but still in use.

50.447.310.954 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

- VND

Historical cost of fully tangible fixed assets at the end of year awaiting liquidation

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
INCREASE AND DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Chỉ tiêu Items	Chứng nhận ISO ISO Certification	Quyền sử dụng đất Land use rights	Phần mềm máy tính Computer software	Cộng Total
Nguyên giá/Original cost				
Số dư đầu năm Opening balance	-	-	4.296.215.505	4.296.215.505
Số tăng trong năm/Increase	-	-	-	-
- Mua trong năm Purchased during the year	-	-	-	-
- Tăng khác/Other increases	-	-	-	-
Số giảm trong năm/Decrease	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán Disposals, sale	-	-	-	-
- Giảm khác/Other decreases	-	-	-	-
Số dư cuối năm Closing balance	-	-	4.296.215.505	4.296.215.505
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation				
Số dư đầu năm Opening balance	-	-	4.296.215.505	4.296.215.505
Số tăng trong năm/Increase	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm Depreciation	-	-	-	-
- Tăng khác/Other decreases	-	-	-	-
Số giảm trong năm/Decrease	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán Disposals, sale	-	-	-	-
- Giảm khác/Other decreases	-	-	-	-
Số dư cuối năm Closing balance	-	-	4.296.215.505	4.296.215.505
Giá trị còn lại Net book value				
Tại ngày đầu năm Opening balance	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm Closing balance	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Ending net book value of intangible fixed assets put up as collateral for loans:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Historical cost of fully depreciated intangible fixed assets at the end of the year but is still in use.

4.296.215.505 VND

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
INCREASE AND DECREASE IN INVESTMENT PROPERTIES

Chi tiêu Item	Số đầu năm Opening balance	Tăng trong năm Increase	Giảm trong năm Decrease	Số cuối kỳ Closing balance
Bất động sản đầu tư cho thuê/Investment property for rent				
Nguyên giá/ Original cost	86.815.150.497	-	-	86.815.150.497
- Quyền sử dụng đất Land use rights	17.083.849.947	-	-	17.083.849.947
- Nhà/Buildings	69.731.300.550	-	-	69.731.300.550
- Nhà và quyền sử dụng đất Buildings and Land use rights	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng/Structures	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	32.511.074.464	2.282.579.916	-	34.793.654.380
- Quyền sử dụng đất Land use rights	5.696.903.468	472.725.468	-	6.169.628.936
- Nhà/Buildings	26.814.170.996	1.809.854.448	-	28.624.025.444
- Nhà và quyền sử dụng đất Buildings and Land use rights	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng/Structures	-	-	-	-
Giá trị còn lại	54.304.076.033	(2.282.579.916)	-	52.021.496.117
- Quyền sử dụng đất Land use rights	11.386.946.479	(472.725.468)	-	10.914.221.011
- Nhà/Buildings	42.917.129.554	(1.809.854.448)	-	41.107.275.106
- Nhà và quyền sử dụng đất Buildings and Land use rights	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng/Structures	-	-	-	-

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH /FINANCIAL INVESTMENTS

	Số cuối kỳ Closing balance			Số đầu năm Opening balance		
	Giá trị gốc Historical cost	Dự phòng Provision	Giá trị hợp lý Fair value	Giá trị gốc Historical cost	Dự phòng Provision	Giá trị hợp lý Fair value
a. Đầu tư vào công ty con Investments in subsidiaries	2.221.798.952.060	(8.276.139.977)	2.213.522.812.083	2.221.798.952.060	(8.276.139.977)	2.213.522.812.083
Công ty CP Đầu tư Tân Đức Tan Duc Investment Corporation	1.741.160.000.000	-	1.741.160.000.000	1.741.160.000.000		1.741.160.000.000
Công ty TNHH Khai thác DVKD Văn phòng & Nhà xưởng Tân Tạo Tan Tao Services Utilization - Office and Warehousing Trade Co., Ltd.	380.000.000.000	(7.695.534.614)	372.304.465.386	380.000.000.000	(7.695.534.614)	372.304.465.386
Công ty CP Khai thác và Phát triển Kho vận Tân Tạo Tan Tao Forwarding and Warehousing Corporation	94.500.000.000	-	94.500.000.000	94.500.000.000	-	94.500.000.000
Công ty CP Bầu trời Tân Tạo Mê Kông Tan Tao Mekong Sky Corporation	6.113.326.060	(554.979.363)	5.558.346.697	6.113.326.060	(554.979.363)	5.558.346.697
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Đô thị Tân Tạo Mê Kông Tan Tao Mekong City Investment and Trading Corporation	25.626.000	(25.626.000)	-	25.626.000	(25.626.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Sài Gòn - MeKong (v) Sai Gon-Mekong City Investment Corporation (v)	468.356.060.000	-	468.356.060.000	-	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO
TAN TAO INVESTMENT AND INDUSTRY CORPORATION

Báo cáo tài chính riêng
Separate Financial Statements

b. Đầu tư vào các đơn vị khác <i>Investments in equity of other entities</i>	63.033.915.000	-	63.033.915.000	658.401.794.205	(111.231.229.658)	547.170.564.547
Công ty CP Đại học Tân Tạo (i) <i>Tan Tao University Corporation(i)</i>	-	-	-	595.367.844.205	(111.231.229.658)	484.136.614.547
Công ty CP Sài Gòn - Đà Lạt (ii) <i>Sai Gon - Da Lat Joint Stock Company(ii)</i>	40.033.915.000	-	40.033.915.000	40.033.950.000		40.033.950.000
Công ty CP Đầu tư Vinatex - Tân Tạo (iii) <i>Vinatex - Tan Tao Investment Corporation (iii)</i>	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
Công ty CP KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo (iv) <i>Tan Tao Agrimeco Mechanics - Energy Industrial Park Corporation (iv)</i>	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Cộng/Total	2.284.832.867.060	(8.276.139.977)	2.276.556.727.083	2.880.200.746.265	(119.507.369.635)	2.760.693.376.630

Ghi chú:/Note:

(i) Công ty đã thoái vốn tại Công ty CP Đại học Tân Tạo theo Biên bản họp số 01/BB-HĐQT-ITA 24

The Company divested all its capital at Tan Tao University Corporation according to meeting minutes number 01/BB-HĐQT-ITA 24

(ii) Công ty đầu tư vào Công ty CP Sài Gòn - Đà Lạt 4.003.395 cổ phần, tương ứng với 15,95 % vốn điều lệ.

The Company invested in Saigon - Da Lat Joint Stock Company with 4,003,395 shares, equivalent to 15.95 % of charter capital.

(iii) Công ty đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Vinatex - Tân Tạo 2.000.000 cổ phần, tương ứng với 10,00 % vốn điều lệ.

The Company invested in Vinatex - Tan Tao Investment Corporation with 2,000,000 shares, equivalent to 10.00 % of charter capital.

(iv) Công ty đầu tư vào Công ty CP KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo 300.000 cổ phần, tương ứng với 0,06 % vốn điều lệ.

The Company invested in Tan Tao Agrimeco Mechanics - Energy Industrial Park Corporation with 300,000 shares, equivalent to 0.06 % of charter capital.

(v) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Sài Gòn - MeKong 46.835.606 cổ phần, tương ứng với 58,34% vốn điều lệ

The Company invested in Sai Gon-Mekong City Investment Corporation with 46,835,606 shares, equivalent to 58.34% of charter capital.

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH/BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Ngắn hạn/Short-term

a. Vay và nợ thuê tài chính/Borrowings and finance lease liabilities

	Số cuối kỳ Closing balance		Phát sinh Incurred		Số đầu năm Opening balance	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Payable Amount	Tăng Increase	Giảm Decrease	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Payable Amount
Vay Ngân hàng/Bank loans:						
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development</i>	37.836.605.283	37.836.605.283	38.429.593.387	35.194.633.780	34.601.645.676	34.601.645.676
Nợ dài hạn đến hạn trả: Current portion of long-term bank loans:						
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development</i>	-	-	-	273.000.000	273.000.000	273.000.000
Cộng/Total	37.836.605.283	37.836.605.283	38.429.593.387	35.467.633.780	34.874.645.676	34.874.645.676

*Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2024 như sau:
Details of loans as at 31/12/2024 as follows:*

Số/ngày của hợp đồng vay No./Date of loan contract	Bên cho vay Lender	Thời hạn thanh toán Payment deadline	Lãi suất Interest rate	Số cuối kỳ Closing balance	Hình thức đảm bảo khoản vay/Loan guarantee method
Hợp đồng tín dụng số 1903-LAV- 202100284 ngày 06/12/2021 Loan contract No. 1903-LAV- 202100284 dated December 06, 2021	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	12 tháng 12 months	9,00% (Lãi suất điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ/Interest rate adjusted for each promissory note)	37.836.605.283	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 155 tại Khu Trung tâm 2, đường Song Hành, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích 14.614,8 mét vuông. Land use rights and assets attached to land of lots 155 at Central Area 2, Song Hanh Street, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, area 14,614.8 square meter.
Nợ dài hạn đến hạn trả/Current portion of long-term bank loans:					
Hợp đồng tín dụng số 1903-LAV- 201900090 ngày 21/03/2019 Loan contract No. 1903-LAV- 201900090 dated March 21, 2019	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	60 tháng 60 months	9,30%	-	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 155 tại Khu Trung tâm 2, đường Song Hành, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM, diện tích 14.614,8 mét vuông. Land use rights and assets attached to land of lots 155 at Central Area 2, Song Hanh Street, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, area 14,614.8 square meter.
Cộng/Total				37.836.605.283	

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN/TRADE PAYABLES

	Số cuối kỳ Closing balance		Số đầu năm Opening balance	
	Giá trị value	Số có khả năng trả nợ/Payable Amount	Giá trị value	Số có khả năng trả nợ/Payable Amount
Ngắn hạn/Short-term				
Morris Architect	18.296.175.111	18.296.175.111	18.296.175.111	18.296.175.111
Đối tượng khác/Other objects	12.034.996.587	12.034.996.587	7.396.937.019	7.396.937.019
Phải trả cho các bên liên quan Payment to related parties	2.893.870.235	2.893.870.235	585.481.539	585.481.539
<i>Công ty TNHH Khai Thác DV KD Văn Phòng & Nhà Xưởng Tân Tạo</i>				
<i>Tan Tao Services Utilization - Office and Warehousing Trade Co., Ltd.</i>	2.892.506.145	2.892.506.145	575.183.409	575.183.409
<i>Cty Cổ Phần Đầu Tư-Khai Thác-Sản Xuất và Cung Cấp Nước Sạch ITA</i>				
<i>ITA Water Investment - Exploitation - Production & Supply Corporation</i>	1.364.090	1.364.090	10.298.130	10.298.130
Cộng/Total	33.225.041.933	33.225.041.933	26.278.593.669	26.278.593.669

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC/PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	Số cuối kỳ Closing balance		Số đầu năm Opening balance	
	Giá trị value	Số có khả năng trả nợ/Payable Amount	Giá trị value	Số có khả năng trả nợ/Payable Amount
Ngắn hạn/Short-term				
Khách hàng ứng trước mua đất nền thương mại E-City/ Advances from customers to buy commercial lands E- City	14.926.287.183	14.926.287.183	14.562.370.383	14.562.370.383
<i>Đoàn Thanh Tâm</i>	1.859.404.800	1.859.404.800	1.859.404.800	1.859.404.800
<i>Bàng Kim Hoàng</i>	1.893.212.160	1.893.212.160	1.893.212.160	1.893.212.160
<i>Bàng Lương</i>	1.893.212.160	1.893.212.160	1.893.212.160	1.893.212.160
<i>Nguyễn Ngọc Yến</i>	2.636.485.600	2.636.485.600	2.636.485.600	2.636.485.600
<i>Nguyễn Thành Linh</i>	1.359.792.000	1.359.792.000	1.095.875.200	1.095.875.200
Đối tượng khác/Other objects	5.284.180.463	5.284.180.463	5.184.180.463	5.184.180.463
Khách hàng ứng trước tiền mua dịch vụ khác Advances from customers to buy other services	96.804.069.058	96.804.069.058	76.530.399.553	76.530.399.553
Cộng/Total	111.730.356.241	111.730.356.241	91.092.769.936	91.092.769.936

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC
TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	Số đầu năm Opening balance	Số phải nộp trong năm/ Amount payable during the year	Số đã thực nộp trong năm/ Amount actually paid during the	Số cuối kỳ Closing balance
Thuế giá trị gia tăng Value added tax	(463.854.629)	2.962.136.830	4.609.892.934	(2.111.610.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp Corporate income tax	(777.461.920)	835.756.644	-	58.294.724
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	844.334.429	756.947.808	754.418.494	846.863.743
Thuế nhà đất và tiền thuê đất Land tax and land rent	1.697.227.590	-	-	1.697.227.590
Thuế môn bài Business-license tax		4.000.000	4.000.000	-
Cộng/Total	1.300.245.470	4.558.841.282	5.368.311.428	490.775.324

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ/ACCRUED EXPENSES

	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
Ngắn hạn/Short-term		
- Chi phí xây dựng con đường dự án E-City Construction costs of roads of E-City project	515.861.367.288	515.861.367.288
- Chi phí lãi vay Interest expenses	138.979.988	120.895.359
- Chi phí chăm sóc và bảo dưỡng cây xanh Cost of tree care and maintenance	45.906.249.516	45.906.249.516
- Các khoản khác/Others	38.721.932.226	38.722.874.718
Cộng/Total	600.628.529.018	600.611.386.881

16. PHẢI TRẢ KHÁC/ OTHER PAYABLES

	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
16.1. Ngắn hạn/Short-term		
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí Trade Union fees, union fees	380.985.402	455.452.336
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn Short-term deposits received	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) Other payables	1.625.317.488.264	1.555.182.026.496
<i>Công ty CP Đầu Tư Tân Đức Tan Duc Investment Corporation</i>	<i>1.386.598.894.344</i>	<i>1.355.396.213.430</i>

<i>Công ty CP Khai Thác & Phát Triển Kho Vận Tân Táo Forwarding and Warehousing Corporation</i>	72.193.514.515	59.043.514.515
<i>Công ty CP Delta Miền Nam South Delta Construction</i>	70.442.000.000	70.442.000.000
<i>Công ty TNHH Khai Thác DV KD Văn Phòng & Nhà Xưởng Tân Táo Tan Táo Services Utilization - Office and Warehousing Trade Co., Ltd.</i>	48.194.173.949	24.007.052.000
Đối tượng khác/Other objects	47.888.905.456	46.293.246.551
Cộng/Total	1.625.698.473.666	1.555.637.478.832
16.2. Dài hạn/Long-term		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn Long-term deposits received	16.879.381.549	10.903.559.429
- Lãi vay phải trả Interest payable	308.537.639.566	388.232.994.872
Cộng/Total	325.417.021.115	399.136.554.301
17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN/ UNEARNED REVENUES		
	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
Ngắn hạn/Short-term		
- Doanh thu nhận trước Unearned revenues	10.115.784.075	12.498.539.072
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác Other unrealized revenue	-	-
Cộng/Total	10.115.784.075	12.498.539.072
18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ/PROVISIONS		
	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
Dài hạn/Long-term		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa Provisions for product warranty	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây lắp Provision for construction warranty	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu Provision for restructuring	-	-
- Dự phòng phải trả khác/Other payables	739.679.985	768.984.585
Cộng/Total	739.679.985	768.984.585

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/Equity Fluctuation Reconciliation Table

	Vốn góp của chủ sở hữu/Contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần/ Capital surplus	Cổ phiếu quỹ Treasury shares	Quỹ đầu tư phát triển Development and investment funds	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Undistributed profit after tax	Cộng/Total
Số dư đầu năm trước Previous opening balance	9.384.636.070.000	569.476.103.511	(3.673.910.000)	1.500.000.000	(657.627.148.871)	9.294.311.114.640
- Tăng vốn trong năm trước Capital increase in previous year	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước Profit in previous year	-	-	-	-	25.586.758.514	25.586.758.514
- Tăng khác/Other	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay Previous closing balance	9.384.636.070.000	569.476.103.511	(3.673.910.000)	1.500.000.000	(632.040.390.357)	9.319.897.873.154
- Tăng vốn trong năm nay Capital increase this year	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này Profit this year	-	-	-	-	10.362.237.001	10.362.237.001
- Tăng khác/Other increase	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay Current closing balance	9.384.636.070.000	569.476.103.511	(3.673.910.000)	1.500.000.000	(621.678.153.356)	9.330.260.110.155

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Details of contributed capital	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Opening balance
Vốn góp của công ty mẹ Contributed capital of Parent Company	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác Contributed capital of others	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
Cộng/Total	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's invested equity		
+ Vốn góp đầu năm /Opening capital	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ Increase in capital during the period	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ Decrease in capital during the period	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/ Closing capital	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia Dividends or distributed profits	-	-

19.4. Cổ phiếu/Shares

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành Number of shares registered issuance	938.463.607	938.463.607
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Number of shares sold to public market	938.463.607	938.463.607
+ Cổ phiếu phổ thông/ Common shares	938.463.607	938.463.607
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preference shares	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) Number of shares repurchased (treasury shares)	142.032	142.032
+ Cổ phiếu phổ thông/ Common shares	142.032	142.032
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preference shares	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Number of shares outstanding	938.321.575	938.321.575
+ Cổ phiếu phổ thông/ Common shares	938.321.575	938.321.575
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preference shares	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
Par value of shares outstanding: 10.000 VND / share

19.5. Cổ tức/Dividends	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	Accumulated to December 31, 2024	Accumulated to December 31, 2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm Declared dividends after the fiscal year-end	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Declared dividends on common shares	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi Declared dividends on preference shares	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận Dividends on accumulated preference shares not recorded	-	-

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp/ Funds	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Closing balance	Opening balance
- Quỹ đầu tư phát triển/Development and investment funds	1.500.000.000	1.500.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Fund for support of arrangement of enterprises	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity funds	-	-

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/OFF-BALANCE SHEET ACCOUNTS

22.1. Ngoại tệ các loại/ Foreign currency

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Closing balance	Opening balance
- USD	-	-
- JPY	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Đơn vị tính/Unit: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng Revenue from leasing land and industrial park infrastructure	56.365.960.988	16.574.019.067
- Doanh thu cho thuê hoạt động nhà xưởng, kho bãi và đất Revenue from operating lease of factories, warehouses and land	9.553.993.147	4.247.542.948
- Doanh thu cung cấp dịch vụ Revenue from services rendered	31.778.164.418	43.800.159.575
- Doanh thu bán đất nền thương mại Revenue from commercial land plots	2.113.636.364	19.788.780.217
- Doanh thu bán đất nền tái định cư Revenue from land at resettlement area	5.131.171.000	31.050.486.980
Cộng/Total	104.942.925.917	115.460.988.787
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU/ REVENUE DEDUCTIONS	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Chiết khấu thương mại/ Commercial discounts	-	-
- Giảm giá hàng bán/ Sales rebates	-	-
- Hàng bán bị trả lại/ Sales returns	34.169.076.484	4.824.941.063
Cộng/Total	34.169.076.484	4.824.941.063

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL INCOME

	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/Interest on deposits and loans	376.643.023	191.914.021
- Cổ tức lợi nhuận được chia/Dividends or distributed profits	2.402.034.900	2.001.725.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện/ Unrealized gain from foreign exchange difference	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/Other financial operating income	-	75.650
Cộng/Total	2.778.677.923	2.193.714.671

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH/ FINANCIAL EXPENSES

	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Lãi tiền vay/Loan interest	(18.628.898.730)	2.614.840.212
- Dự phòng tổn thất đầu tư/Provision for investment loss		(25.661.436.317)
- Chi phí tài chính khác/Other financial costs	(863.385.453)	-
Cộng/Total	(19.492.284.183)	(23.046.596.105)

5 . THU NHẬP KHÁC/ OTHER INCOME

	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Thanh lý tài sản cố định/Disposal of fixed assets	20.000.000	9.090.909
- Phí chuyển nhượng nền, căn hộ/Fee for transferring land and apartments	386.277.954	492.552.147
- Phạt vi phạm HĐKT (Lãi chậm thanh toán) Penalty for breach of economic contract (late payment interest)	-	1.126.006.823
- Các khoản khác/Others	88.313.198	1.085.451.456
Cộng/Total	494.591.152	2.713.101.335

6 . CHI PHÍ KHÁC/OTHER EXPENSES

	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Các khoản tiền nộp phạt VPHC/Fines paid	120.900.000	-
- Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất Late land use tax payment	7.626.929	-
- Các khoản khác/Others	31.386.637	15.002.878
Cộng/Total	159.913.566	15.002.878

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH/CURRENT INCOME TAX EXPENSES

	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Tax expenses in respect of the current year taxable profit	2.381.586.404	1.963.793.609
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay Adjustment of tax expenses in the previous years to the current year	(1.545.829.760)	-
Cộng/Total	835.756.644	1.963.793.609

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NOTES TO CASH FLOW STATEMENT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Non-monetary transactions affecting cash flows statement in the future

	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Accumulated to December 31, 2024	Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Accumulated to December 31, 2023
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính Purchasing assets by receiving direct debts or finance lease	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu Purchasing enterprises by issuing shares	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu Converting debts into owner's equity	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác Other nonmonetary transactions	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng/Cash and cash equivalents held by the Company without use

Không có/ None

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ Proceeds from borrowings during the fiscal year

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Accumulated to December 31, 2024

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường/ Proceeds from ordinary contracts	38.429.593.387
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường/ Proceeds from issuance of common bonds	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi/ Proceeds from issuance of convertible bonds	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Proceeds from issuance of preference shares classified as liabilities	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán/ Proceeds from government bonds purchased for resale and security REPO	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác/ Proceeds from other borrowings	-

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ/ Payments on principal during the fiscal year

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Accumulated to December 31, 2024

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường/ Payments from ordinary contracts	35.467.633.780
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường/ Payments from issuance of common bonds	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi/ Payments from issuance of convertible bonds	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Payments from issuance of preference shares classified as liabilities	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán/ Payments from government bonds purchased for resale and security REPO	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác/ Payments from other borrowings	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC/OTHER INFORMATION

1 . Thông tin về các bên liên quan/ Related party information

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan
Transactions with key management members

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

The key management members and individuals related including: the Board of Management, the Board of Controller and the Board of General Directors.

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Transactions during the year between the Company and members of key management:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát/ The expense of the Board of Management, Board of General Directors and Board of Controller:

	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
+ Chi phí tiền lương/ Salary	3.579.710.925	4.343.786.629
+ Thù lao/ Remuneration	-	-
<i>Trong đó:/In which:</i>		
Họ và Tên First and last name	Lương Salary	Thù lao Remuneration
<u>Năm 2024:</u>		
ĐẶNG THỊ HOÀNG YẾN DANG THI HOANG YEN	-	-
ĐẶNG QUANG HẠNH DANG QUANG HANH	-	-
HUỲNH HỒ HUYNH HO	130.000.000	-
NGUYỄN THANH PHONG NGUYEN THANH PHONG	540.000.000	-
PHAN THỊ HIỆP PHAN THI HIEP	664.690.992	-
BÙI THỊ PHƯƠNG BUI THI PHUONG	971.624.600	-
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI NGUYEN THI NGOC MAI	640.569.533	-
LÊ THỊ PHƯƠNG CHI LE THI PHUONG CHI	405.112.800	-
ĐINH THỊ MAI DINH THI MAI	227.713.000	-
TỔNG CỘNG/TOTAL	3.579.710.925	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức/ Transactions with related parties are organizations		
Các bên liên quan Related Parties	Mối quan hệ Relationship	Sở hữu vốn Ownership
<i>Công ty CP Đầu tư Tân Đức</i> <i>Tan Duc Investment Corporation</i>	<i>Công ty con</i> <i>Subsidiary</i>	98,50%
<i>Công ty CP Khai thác & Phát triển Kho vận Tân Tạo</i> <i>Tan Tao Forwarding and Warehousing Corporation</i>	<i>Công ty con</i> <i>Subsidiary</i>	94,50%
<i>Công ty TNHH Khai thác Dịch vụ Kinh doanh Văn phòng & Nhà xưởng Tân Tạo</i> <i>Tan Tao Services Utilization - Office and Warehousing Trade Co., Ltd.</i>	<i>Công ty con</i> <i>Subsidiary</i>	100,00%
<i>Công ty CP Đầu tư Đô thị Sài Gòn – Mekong</i> <i>Sai Gon-Mekong City Investment Corporation</i>	<i>Công ty con</i> <i>Subsidiary</i>	58,34%
<i>Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Đô thị Tân Tạo Mêkông</i> <i>Tan Tao Mekong City Investment and Trading Corporation</i>	<i>Công ty con</i> <i>Subsidiary</i>	51,00%
<i>Công ty CP Bầu trời Tân Tạo Mê Kông</i> <i>Tan Tao Mekong Sky Corporation</i>	<i>Công ty con</i> <i>Subsidiary</i>	51,00%
<i>Công ty CP Phát triển Năng lượng Tân Tạo (TEDC)</i> <i>Tan Tao Energy Development Corporation (TEDC)</i>	<i>Đồng thành viên</i> <i>quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>	
<i>Công ty CP Đại học Tân Tạo</i> <i>Tan Tao University Corporation</i>	<i>Cổ đông lớn</i> <i>Major shareholders</i>	
<i>Công ty CP Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam</i> <i>Southern Engineering & Informatics - Investment Corporation</i>	<i>Đồng thành viên</i> <i>quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>	
<i>Công ty CP Tập đoàn Tân Tạo</i> <i>Tan Tao Group Corporation</i>	<i>Cổ đông lớn</i> <i>Major shareholders</i>	
<i>Trường Đại học Tân Tạo</i> <i>Tan Tao University</i>	<i>Cổ đông lớn</i> <i>Major shareholders</i>	
<i>Công ty CP Đầu tư Nghiên cứu & Xuất khẩu Gạo thơm ITA-RICE</i> <i>ITA-RICE Export and Research Development JSC</i>	<i>Đồng thành viên</i> <i>quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>	
<i>Công ty CP Đầu tư Vinatex - Tân Tạo</i> <i>Vinatex – Tan Tao Investment Corporation</i>	<i>Đầu tư góp vốn</i> <i>Equity investment</i>	10,00%
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Tân Đông</i> <i>Tan Dong Phuong Corporation</i>	<i>Cổ đông lớn</i> <i>Major shareholders</i>	
<i>Quỹ ITA “Vi Tương lai”</i> <i>ITA fund “for the future”</i>	<i>Đồng thành viên</i> <i>quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>	
<i>Công ty CP Năng lượng Tân Tạo (TEC)</i> <i>Tan Tao Energy Corporation (TEC)</i>	<i>Đồng thành viên</i> <i>quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>	
<i>Công ty CP Năng lượng Tân Tạo 2 (TEC2)</i> <i>Tan Tao Energy Corporation 2 (TEC2)</i>	<i>Đồng thành viên</i> <i>quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>	

<i>Công ty cổ phần Đầu tư - Khai thác - Sản xuất và cung cấp nước sạch ITA</i> <i>ITA Water Investment - Exploitation - Production & Supply Corporation</i>	<i>Đồng thành viên quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>
<i>Công ty CP Phát triển Hạ tầng Tân Tạo</i> <i>Tan Tao Infrastructure Development Corporation</i>	<i>Đồng thành viên quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>
<i>Công ty cổ phần Bệnh viện Đại Học Y Tân Tạo</i> <i>Tan Tao Medical University Hospital Joint Stock Company</i>	<i>Đồng thành viên quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>
<i>Công ty CP Truyền Thông - Giải trí và Sản xuất Media Ban Mai</i> <i>Twilight Communications - Entertainment & Media Production Corporation</i>	<i>Đồng thành viên quản lý chủ chốt</i> <i>Key management member</i>

Trong năm Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Transactions with related parties during years as follows:

Bên liên quan Related Parties	Nội dung nghiệp vụ Business content	Giá trị giao dịch (VND) Transaction value (VND)
Công ty CP Đầu tư Tân Đức Tan Duc Investment Corporation	<i>Chi tạm ứng</i> <i>Advance Payment</i>	43.297.319.086
	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	74.500.000.000
Công ty CP Đại học Tân Tạo Tan Tao University Corporation	<i>Thu hồi vốn đầu tư</i> <i>Return on investment</i>	595.367.844.205
	<i>Chi tạm ứng</i> <i>Advance Payment</i>	42.165.500.000
	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	7.810.000.000
Công ty CP Phát triển Năng lượng Tân Tạo Tan Tao Energy Development Corporation	<i>Chi tạm ứng</i> <i>Advance Payment</i>	37.000.000
	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	13.150.000.000
Công ty CP Khai thác & Phát triển Kho vận Tân Tạo Tan Tao Forwarding and Warehousing Corporation	<i>Cho thuê nhà xưởng, cung cấp điện</i> <i>Industrial building for rent, power supply</i>	6.532.992.084
	<i>Thu hồi công nợ</i> <i>Debt Collection</i>	3.717.792.148

	<i>Nhận cung cấp dịch vụ</i> <i>Receive Service</i> <i>Provision</i>	2.537.322.736
Cty TNHH Khai thác DVKD Văn phòng & Nhà xưởng Tân Tạo Tan Tao Services Utilization - Office and Warehousing Trade Co., Ltd.	<i>Cho thuê Plaza, cung cấp điện</i> <i>Plaza for rent, electricity supply</i>	1.946.623.300
	<i>Thu hồi công nợ</i> <i>Debt Collection</i>	3.256.770.025
	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	24.187.121.949
Công ty CP Đầu tư Đô thị Sài Gòn -Mekong Sai Gon-Mekong City Investment Corporation	<i>Chi tạm ứng</i> <i>Advance Payment</i>	2.150.000.000
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Đô thị Tân Tạo Mêkông Tan Tao Mekong City Investment and Trading Corporation	<i>Chi tạm ứng</i> <i>Advance Payment</i>	5.000.000
	<i>Chi tạm ứng</i> <i>Advance Payment</i>	40.466.000.000
Công ty CP Năng lượng Tân Tạo Tan Tao Energy Corporation	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	79.907.000.000
Công ty CP Năng lượng Tân Tạo 2	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	35.813.000.000
	<i>Thu hồi công nợ</i> <i>Debt Collection</i>	1.331.004.810
Công ty CP Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam Southern Engineering & Informatics - Investment Corporation	<i>Cung cấp dịch vụ</i> <i>Service Provider</i>	1.213.414.138
	<i>Nhận cung cấp dịch vụ</i> <i>Receive Service</i> <i>Provision</i>	1.259.088.694
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Tân Đông Phương Tan Dong Phuong Corporation	<i>Chi tạm ứng</i> <i>Advance Payment</i>	228.203.000.000
	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	14.300.000.000
Công ty CP Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo Tan Tao Medical University Hospital Joint Stock Company	<i>Chi tạm ứng</i> <i>Advance Payment</i>	9.690.000.000
	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	3.459.229.000
Quỹ ITA vì tương lai ITA fund "for the future"	<i>Chi khác</i> <i>Other Payment</i>	169.989.270
Trường Đại học Tân Tạo Tan Tao University	<i>Thu tạm ứng</i> <i>Advance Collection</i>	6.530.000.000

Công ty CP Đầu tư - Khai thác - Sản xuất và cung cấp nước sạch ITA ITA Water Investment - Exploitation - Production & Supply Corporation	Nhận cung cấp sản phẩm Supply products Thu tạm ứng Advance Collection Thu hồi công nợ Debt Collection	16.384.070 1.210.600.000 72.844.384.070
Công ty CP Đầu tư Nghiên cứu & Xuất khẩu Gạo thơm ITA-RICE ITA-RICE Export and Research Development JSC	Thu tạm ứng Advance Collection	28.297.319.086

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:
At the end of the fiscal year, the debts must be paid and receivable to related parties as follows:

Các khoản phải thu Receivables	Nội dung nghiệp vụ Business content	Số cuối kỳ Closing balance
- Phải thu khách hàng/Trade Receivables		
Công ty cổ phần Đầu tư - Khai thác - Sản xuất và cung cấp nước sạch ITA ITA Water Investment - Exploitation - Production & Supply Corporation	Thanh lý khoản đầu tư Liquidate the investment	412.882.000.000
Công ty CP Khai thác & Phát triển Kho vận Tân Tạo Tan Tao Forwarding and Warehousing Corporation	Cung cấp dịch vụ Services rendered	3.317.831.474
Công ty TNHH Khai thác Dịch vụ Kinh doanh Văn phòng & Nhà xưởng Tân Tạo Tan Tao Services Utilization - Office and Warehousing Trade Co., Ltd.	Cung cấp dịch vụ Services rendered	365.753.315
- Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Prepayments to suppliers		
Công ty CP Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam Southern Engineering & Informatics - Investment	Dịch vụ tư vấn và giám sát công trình Consulting services and project supervision	33.733.593.885
Công ty CP Đầu tư Đô thị Sài Gòn - Mekong Sai Gon-Mekong City Investment Corporation	Khác Other	28.000.000
- Phải thu khác/Other Receivables		
Công ty CP Phát triển Năng lượng Tân Tạo (TEDC) Tan Tao Energy Development Corporation (TEDC)	Thu hồi khoản đầu tư Investment recovery	1.092.534.843.408
Công ty CP Đại học Tân Tạo Tan Tao University Corporation	Chi tạm ứng Advance Payment	637.523.631.129

Công ty CP Năng lượng Tân Tạo 2 (TEC2)	Chi tạm ứng	385.911.820.290
Tan Tao Energy Corporation 2 (TEC2)	Advance Payment	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Tân Đông Phương	Chi tạm ứng	273.903.000.000
Tan Dong Phuong Corporation	Advance Payment	
Công ty CP Năng lượng Tân Tạo (TEC)	Chi tạm ứng	157.133.958.134
Tan Tao Energy Corporation	Advance Payment	
Công ty CP Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam	Chi tạm ứng	
Southern Engineering & Informatics - Investment Corporation	Advance Payment	120.642.764.100
Công ty CP Đầu tư Nghiên cứu & Xuất khẩu Gạo thơm ITA-RICE	Chi tạm ứng	
ITA-RICE Export and Research Development JSC	Advance Payment	116.386.059.834
Quỹ ITA "Vi Tương lai"	Chi tạm ứng	82.259.058.500
ITA fund "for the future"	Advance Payment	
Trường Đại học Tân Tạo	Chi tạm ứng	77.924.000.000
Tan Tao University	Advance Payment	
Công ty cổ phần Đầu tư - Khai thác - Sản xuất và cung cấp nước sạch ITA	Chi tạm ứng	
ITA Water Investment - Exploitation - Production & Supply Corporation	Advance Payment	6.789.400.000
Công ty cổ phần Bệnh viện Đại Học Y Tân Tạo	Chi tạm ứng	
Tan Tao Medical University Hospital Joint Stock Company	Advance Payment	6.720.679.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị Sài Gòn - Mekong	Chi tạm ứng	
Sai Gon-Mekong City Investment Corporation	Advance Payment	2.150.000.000
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Đô thị Tân Tạo Mêkông	Chi tạm ứng	
Tan Tao Mekong City Investment and Trading Corporation	Advance Payment	43.200.000
Công ty CP Bầu trời Tân Tạo Mê Kông	Chi tạm ứng	
Tan Tao Mekong Sky Corporation	Advance Payment	20.000.000
Công ty CP Truyền Thông - Giải trí và Sản xuất Media Ban Mai	Chi tạm ứng	
Twilight Communications - Entertainment & Media Production Corporation	Advance Payment	3.000.000

Các khoản phải trả/Accounts Payable

- Phải trả cho người bán ngắn hạn/Short-term trade payables

Công ty TNHH Khai thác Dịch vụ Kinh doanh Văn phòng & Nhà xưởng Tân Tạo	Nhận cung cấp sản phẩm	2.892.506.145
Tan Tao Services Utilization - Office and Warehousing Trade Co., Ltd	Supply products	
Công ty cổ phần Đầu tư - Khai thác - Sản xuất và cung cấp nước sạch ITA	Nhận cung cấp sản phẩm	1.364.090
ITA Water Investment - Exploitation - Production & Supply Corporation	Supply products	
- Phải trả ngắn hạn khác/Other short-term payments		
Công ty CP Đầu tư Tân Đức	Nhận tạm ứng	1.386.598.894.344
Tan Duc Investment Corporation	Advance Collection	
Công ty CP Khai thác & Phát triển Kho vận Tân Tạo	Nhận tạm ứng	72.193.514.515
Tan Tao Forwarding and Warehousing Corporation	Advance Collection	
Công ty TNHH Khai thác Dịch vụ Kinh doanh Văn phòng & Nhà xưởng Tân Tạo	Nhận tạm ứng	48.194.173.949
Tan Tao Forwarding and Warehousing Corporation	Advance Collection	

IX . CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH
FACTORS AFFECTING BUSINESS RESULTS AND EXPLANATIONS FOR DIFFERENCES

Chỉ tiêu Item	Kỳ này (Quý IV/2024) This period (4th quarter 2024)	Kỳ trước (Quý IV/2023) This period (4th quarter 2023)	Chênh lệch Difference	+/- %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenues from sales and services rendered	25.507.198.985	32.049.853.156	(6.542.654.171)	-20%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp Costs of goods sold	12.177.797.598	27.344.516.404	(15.166.718.806)	-55%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross revenues from sales and services rendered	13.329.401.387	4.705.336.752	8.624.064.635	183%
Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	36.969.217	177.048.042	(140.078.825)	-79%
Chi phí tài chính Financial expenses	801.806.634	(24.944.465.905)	25.746.272.539	-103%
Chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp Selling and General administration expenses	27.298.155.661	18.465.319.187	8.832.836.474	48%
Lợi nhuận khác Other profits	6.465.499	1.043.362.125	(1.036.896.626)	-99%
Tổng lợi nhuận trước thuế Total net profit before tax	(14.727.126.192)	12.404.893.637	(27.132.019.829)	-219%
Chi phí thuế TNDN Corporate income tax expenses	2.017.543.243	784.129.056	1.233.414.187	
Tổng lợi nhuận sau thuế Total profit after tax	(16.744.669.435)	11.620.764.581	(28.365.434.016)	-244%

Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng Q 4/2024 lỗ 16.744.669.435 đồng, giảm 244% so với cùng kỳ năm trước.

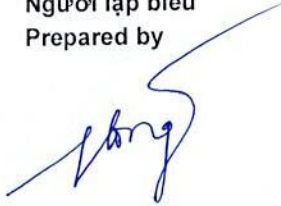
Profit after tax Separate Financial Statements Q4/2024 losses VND 16,744,669,435, decrease 244% over the same period last year

Mặc dù đã cố gắng tiết kiệm giảm chi phí nhưng Lợi nhuận sau thuế Q4/2024 bị sụt giảm so với cùng kỳ năm trước: Do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cố tình ban hành các Quyết định cảnh báo và Quyết định cao nhất là đình chỉ giao dịch đối với Cổ phiếu ITA mặc dù Công ty đã rất nhiều lần giải trình lý do bất khả kháng, dẫn đến Ngân hàng không cho vay vốn, nhiều nhà đầu tư đã ngừng đàm phán mua bán, thuê đất đai, nhà xưởng.

Despite efforts to save costs, the profit after tax in Q4/2024 decreased compared to the same period last year: Because the Ho Chi Minh City Stock Exchange deliberately issued warning decisions and the highest decision was to suspend trading of ITA shares, although the Company had repeatedly explained the reason for force majeure, leading to the Bank not lending capital, many investors stopped negotiating to buy, sell, and lease land and factories.


Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2025
Prepared, February 03, 2025

Người lập biểu
Prepared by



LƯƠNG THỊ HỒNG
LUONG THI HONG

Kế toán trưởng
Chief Accountant



BÙI THỊ PHƯƠNG
BUI THI PHUONG

Tổng Giám đốc
General Director



NGUYỄN THANH PHONG
NGUYEN THANH PHONG